ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3543 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 05 tháng11năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định, tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 27/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 06/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1069/TTr-SNV ngày 19/10/2026 và Văn bản số 9517/SNV-XDCQ&CCHC ngày 28/10/2026 về việc điều chỉnh tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ năm 2026 đối với sở, UBND cấp xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định, tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên *(có các Phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan có liên quan hướng dẫn cụ thể các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định công bố công khai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (đ/c Lượng);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh (đ/c Tuấn);
- Báo và phát thanh truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

Anhntk.11/2026

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Dương Văn Lượng

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (sau đây gọi tắt là các sở).

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Không áp dụng đối với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Đánh giá chính xác, khách quan kết quả thực hiện cải cách hành chính của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Giúp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã phát hiện những tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện cải cách hành chính, đề ra những giải pháp khắc phục thiếu sót, hạn chế được chỉ ra thông qua Chỉ số cải cách hành chính.

3. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong triển khai công tác cải cách hành chính.

4. Đánh giá theo nội dung Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

5. Việc đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính tại các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã được tổ chức định kỳ hằng năm và thông qua phần mềm đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính.

6. Kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã là một trong những tiêu chí quan trọng xem xét, đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý của người đứng đầu, kết quả thực hiện nhiệm vụ, công tác thi đua, khen thưởng và xếp loại chất lượng hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Cấp trên đánh giá cấp dưới.

2. Đánh giá toàn diện, đa chiều; có sự đánh giá bên trong cơ quan hành chính (tự chấm điểm/thẩm định) và đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức (thông qua điều tra xã hội học).

Chương II

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 5. Nội dung đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính theo Quy định này là hệ thống các tiêu chí để đo lường những thay đổi được tạo ra trong quá trình triển khai thực hiện cải cách hành chính tại các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Nội dung đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2026, cụ thể như sau:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành.

b) Cải cách thể chế.

c) Cải cách thủ tục hành chính.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính.

đ) Cải cách chế độ công vụ.

e) Cải cách tài chính công.

g) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

h) Thực hiện dân chủ cơ sở và kết quả hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính.

i) Tác động của cải cách hành chính đến kinh tế - xã hội (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã).

Điều 6. Thang điểm và phương pháp đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Thang điểm đánh giá là 100 điểm, gồm có:

a) Điểm tự chấm/thẩm định.

b) Điểm điều tra xã hội học (điểm đo lường mức độ hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2026).

2. Phương pháp đánh giá

a) Các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã tự theo dõi, đánh giá và chấm điểm kết quả triển khai thực hiện cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được phê duyệt.

b) Thẩm định điểm tự đánh giá, chấm điểm đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 7. Cách tính điểm

1. Điểm của từng tiêu chí được xác định căn cứ vào kết quả và mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu của tiêu chí. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nhiệm vụ, điểm của tiêu chí được xác định theo mức độ hoàn thành tương ứng và hướng dẫn chấm điểm.

2. Chỉ số cải cách hành chính là tỷ lệ % giữa điểm đạt được (điểm thẩm định + điểm điều tra xã hội học) và số điểm tối đa = (số điểm đạt được/số điểm tối đa) *100%.

* ***Ví dụ***: Qua thẩm định điểm chấm năm 2026 của Sở Xây dựng đạt 80 điểm, điểm điều tra xã hội học đạt 6,5 điểm. Vậy số điểm đạt được của Sở Xây dựng = 80 điểm + 6,5 điểm = 86,5 điểm. Chỉ số cải cách hành chính năm 2026 của Sở Xây dựng là: (86,5/100) *100% = 86,5%.

3. Đối với cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định nhưng có nội dung tương tự thì xác định kết quả của công việc tương tự đó và vận dụng để tính điểm cho tiêu chí.

4. Điểm số được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Trường hợp các đơn vị có tổng điểm bằng nhau sau khi làm tròn đến hai chữ số thập phân thì so sánh điểm số đến ba chữ số thập phân để xác định thứ hạng. Trường hợp vẫn bằng điểm nhau sau khi so sánh đến ba chữ số thập phân thì xếp hạng bằng nhau.

5. Việc tự đánh giá, chấm điểm và thẩm định điểm được thực hiện theo Quy định này, phụ lục tiêu chí, tiêu chí thành phần và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

Chương III

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Điều 8. Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm

1. Tự đánh giá, chấm điểm

a) Các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quy định này và kết quả thực hiện cải cách hành chính tại đơn vị tự đánh giá, chấm điểm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính được phê duyệt.

b) Thành phần tham gia

- Tại các sở: Thủ trưởng đơn vị chủ trì và có sự tham gia của Trưởng các phòng, ban, đơn vị chuyên môn liên quan;

- Tại Ủy ban nhân dân cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì và có sự tham gia của Trưởng các phòng chuyên môn liên quan.

2. Gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm

a) Các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính thông qua Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên (tài khoản được cấp cho đơn vị) và gửi báo cáo về Hội đồng thẩm định.

b) Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính phải thể hiện đầy đủ điểm số tự chấm của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được; kèm theo tài liệu kiểm chứng, chứng minh kết quả thực hiện và nội dung giải trình ngắn gọn, rõ ràng, cụ thể đối với từng mức điểm tự đánh giá của từng tiêu chí.

c) Gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm thông qua phần mềm chấm điểm gồm:

- Kết quả tự đánh giá, chấm điểm theo từng tiêu chí được phê duyệt;

- Ý kiến giải trình chi tiết, số liệu minh chứng đối với điểm số tự đánh giá của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần và hồ sơ tài liệu kiểm chứng có liên quan; Biểu chấm điểm chiết xuất từ phần mềm được ký, đóng dấu gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định thông qua phần mềm chấm điểm.

Điều 9. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

1. Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, thành phần gồm có:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh là Chủ tịch Hội đồng thẩm định;

- Giám đốc Sở Nội vụ là Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định;

- Giám đốc các sở: Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (phụ trách lĩnh vực), Chánh Thanh tra tỉnh, Phó Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách lĩnh vực cải cách hành chính và các cơ quan, đơn vị liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định là Thành viên Hội đồng thẩm định.

b) Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, thành phần gồm có:

- Tổ trưởng Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định là Phó Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách lĩnh vực cải cách hành chính;

- Tổ viên Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định là công chức của các phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc các sở: Nội vụ, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan.

c) Số lượng Thành viên Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Sở Nội vụ là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định được sử dụng con dấu của Sở Nội vụ trong quá trình hoạt động.

đ) Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định hoạt động kiêm nhiệm và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

a) Căn cứ thẩm định

- Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp và các cơ quan khác có liên quan;

- Đối với một số tiêu chí cần có thông tin chuyên ngành mà các báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã không có thì khai thác, truy vấn các báo cáo, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, tổ chức liên quan. Trường hợp cần thiết tổ chức kiểm tra, xác minh thực tế;

- Chỉ thực hiện thẩm định đối với các tiêu chí có đủ tài liệu kiểm chứng, căn cứ, số liệu minh chứng và giải trình chi tiết, rõ ràng.

b) Thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với nội dung, tiêu chí được phân côn.

c) Báo cáo kết quả thẩm định đến Chủ tịch Hội đồng thẩm định đúng thời gian quy định.

Điều 10. Công bố Chỉ số cải cách hành chính hằng năm

1. Sở Nội vụ - cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và đề xuất việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Chỉ số cải cách hành chính của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã được công bố hằng năm sau khi kết quả đánh giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Xếp hạng và phân loại kết quả cải cách hành chính

Việc xếp hạng kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện căn cứ vào tổng điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học, theo thứ tự từ cao xuống thấp. Kết quả được phân loại thành các nhóm như sau:

1. Nhóm Xuất sắc: Đạt 90 điểm trở lên.

2. Nhóm Tốt: Đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.

3. Nhóm Khá: Đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.

4. Nhóm Trung bình: Đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

5. Nhóm Yếu: Đạt dưới 50 điểm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá, chấm điểm nêu tại Quy định này và báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định theo kế hoạch triển khai hằng năm. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, trung thực của kết quả tự đánh giá, chấm điểm; số liệu, nội dung giải trình và tài liệu kiểm chứng cung cấp phục vụ việc thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Lập danh sách đối tượng điều tra xã hội học, gửi Sở Nội vụ theo quy định.

3. Tổ chức phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Căn cứ Quy định này và thực tế triển khai cải cách hành chính tại đơn vị, địa phương xây dựng quy định đánh giá trong phạm vi nội bộ.

5. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan được giao tham mưu nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn chi tiết các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm theo Quy định này.

b) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị, địa phương có thành tích xuất sắc và đề xuất phê bình, kiểm điểm trách nhiệm, năng lực lãnh đạo, quản lý người đứng đầu các sở, Ủy ban nhân dân

cấp xã có kết quả Chỉ số cải cách hành chính hằng năm yếu, kém, 02 năm liên tiếp xếp thứ hạng thấp.

c) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

d) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định và các tiêu chí đánh giá khi cần thiết.

đ) Lập dự toán kinh phí thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính theo quy định.

2. Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan có trách nhiệm cử công chức tham gia Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định theo quy định; tổ chức thẩm định, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định về tiến độ, chất lượng và kết quả thẩm định các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách; đồng thời, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc cho các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định.

3. Sở Tài chính trên cơ sở dự toán các đơn vị lập, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, báo cáo trình cấp có thẩm quyền nguồn kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định về phân cấp ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

4. Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh Thái Nguyên

a) Tuyên truyền làm nổi bật mục tiêu, ý nghĩa, nâng cao nhận thức của Nhân dân, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Phản ánh trung thực quá trình triển khai thực hiện các nội dung cải cách hành chính làm cơ sở giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá khách quan, chính xác kết quả thực hiện tại các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã./.

PHỤ LỤC I. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2026 CỦA CÁC SỞ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**14**				
1.1	**Kế hoạch CCHC và triển khai thực hiện**	**3,5**				
1.1.1	Ban hành kế hoạch	1				
1.1.2	Bố trí đủ nguồn lực thực hiện	0,5				
1.1.3	Hoàn thành kế hoạch	2				
1.2	**Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**	**1**				
1.3	**Báo cáo CCHC**	**1**				
1.4	**Kiểm tra công tác CCHC**	**2**				
1.4.1	Thực hiện kiểm tra công tác CCHC	0,5				
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC	1,5				
1.5	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**1**				
1.6	**Sáng kiến về CCHC**	**2**				
1.7	**Phân tích kết quả và đề xuất giải pháp nâng cao Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của đơn vị**	**2**				
1.7.1	Báo cáo phân tích, đánh giá hạn chế, tồn tại Chỉ số CCHC và Chỉ số hài lòng năm 2025 của đơn vị	1				
1.7.2	Kế hoạch duy trì, nâng cao Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2026 của đơn vị	1				
1.8	**Thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch giao**	**1,5**				
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**9**				
2.1	**Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)**	**1**				
2.2	**Xử lý văn bản QPPL trái pháp luật sau khi có kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền**	**1,5**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
2.3	**Rà soát văn bản QPPL theo quy định**	**2**				
2.3.1	Kế hoạch thực hiện tổng rà soát văn bản QPPL	0,5				
2.3.2	Thực hiện rà soát, xử lý văn bản QPPL	1,5				
2.4	**Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật**	**2**				
2.4.1	Tổ chức cuộc thi hoặc hội nghị, hội thảo, tọa đàm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật hoặc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật	1				
2.4.2	Các hình thức khác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1				
2.5	**Xây dựng pháp chế ngành**	**0,5**				
2.6	**Kiểm tra tổ chức thi hành pháp luật**	**2**				
2.6.1	Kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có), kế hoạch tổ chức thi hành pháp luật.	0,5				
2.6.2	Thực hiện các nhiệm vụ tổ chức thi hành pháp luật	1				
2.6.3	Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật theo quy định	0,5				
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**14**				
3.1	**Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)**	**4**				
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC và triển khai thực hiện	0,5				
3.1.2	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 258/NQ-CP ngày 31/8/2026 của Chính phủ	0,5				
3.1.3	Đề xuất danh mục TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính	0,5				
3.1.4	Rà soát, trình công bố TTHC/danh mục TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	1				
3.1.5	Rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC	1				
3.1.6	Báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC	0,5				
3.2	**TTHC nội bộ giữa các cơ quan nhà nước**	**2**				
3.2.1	Rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ	1				
3.2.2	Trình cấp có thẩm quyền công bố TTHC nội bộ	1				
3.3	**Thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC**	**5**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
3.3.1	Bố trí công chức, viên chức tại Trung tâm phục vụ hành chính công (PVHCC) của tỉnh	0,5				
3.3.2	Công khai số điện thoại công chức, viên chức tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,5				
3.3.3	Công khai TTHC	1				
3.3.4	Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	1				
3.3.5	Thực hiện các quy định về quy trình TTHC liên thông	0,5				
3.3.6	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn, trước hạn	1				
3.3.7	Xin lỗi tổ chức, cá nhân khi có hồ sơ trả chậm	0,5				
3.4	**Đổi mới nâng cao chất lượng giải quyết TTHC**	**3**				
3.4.1	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, hành vi hành chính	0,5				
3.4.2	Thực hiện phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC	0,5				
3.4.3	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1				
3.4.4	Cấp kết quả điện tử	1				
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**12**				
4.1	**Sắp xếp tổ chức bộ máy**	**4**				
4.1.1	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo quy định	1				
4.1.2	Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trực thuộc	0,5				
4.1.3	Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động của sở, ban, ngành	1				
4.1.4	Sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	0,5				
4.1.5	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng thuộc đơn vị SNCL thực hiện sắp xếp, tổ chức lại theo quy định	1				
4.2	**Vị trí việc làm**	**3**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
4.2.1	Rà soát, xây dựng trình cấp có thẩm quyền quyết định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức theo quy định	1				
4.2.2	Phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị SNCL thuộc phạm vi quản lý	1				
4.2.3	Tỷ lệ phòng chuyên môn và tương đương trực thuộc bố trí công chức đúng vị trí việc làm	1				
4.3	**Sử dụng biên chế**	**1**				
4.3.1	Xây dựng kế hoạch sử dụng biên chế	0,5				
4.3.2	Bố trí, sử dụng biên chế	0,5				
4.4	**Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức hành chính trực thuộc theo Nghị định số 335/2025/NĐ-CP**	**2**				
4.4.1	Ban hành Quy chế, tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức hành chính trực thuộc	0,5				
4.4.2	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức hành chính trực thuộc	1,5				
4.5	**Thực hiện phân cấp, ủy quyền**	**2**				
4.5.1	Thực hiện phân cấp trong quản lý	1				
4.5.2	Thực hiện ủy quyền trong quản lý	1				
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**14**				
5.1	**Tuyển dụng công chức, viên chức**	**2**				
5.1.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	1				
5.1.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị SNCL trực thuộc	1				
5.2	**Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức**	**2**				
5.2.1	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0,5				
5.2.2	Biên soạn, sửa đổi, bổ sung, nâng cao chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo vị trí việc làm, chuyên môn nghiệp vụ	0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
5.2.3	Hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm	0,5				
5.2.4	Báo cáo về công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0,5				
5.3	**Thực hiện quy định quản lý, sử dụng công chức, viên chức**	**6**				
5.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành có cơ cấu công chức hợp lý theo quy định	0,5				
5.3.2	Thực hiện quy định về số lượng Phó Trưởng phòng và tương đương của từng phòng, đơn vị trực thuộc theo quy định	0,5				
5.3.3	Bố trí công chức chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm, cơ cấu công chức đúng theo quy định	0,5				
5.3.4	Tỷ lệ công chức xếp ngạch chuyên viên chính thuộc sở, ban, ngành có cơ cấu số lượng hợp lý theo quy định	1				
5.3.5	Công tác quy hoạch công chức, viên chức	0,5				
5.3.6	Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức	0,5				
5.3.7	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	1				
5.3.8	Đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ công chức, viên chức trên hệ thống quản lý đánh giá OKR/KPI	1				
5.3.9	Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	0,5				
5.4	**Thực hiện văn hóa công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính**	**4**				
5.4.1	Ban hành Kế hoạch, văn bản thực hiện văn hóa công vụ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, những việc công chức, viên chức không được làm; quy định chức trách nhiệm vụ của công chức, viên chức	0,5				
5.4.2	Kiểm tra việc thực hiện chức trách nhiệm vụ của công chức, viên chức	0,5				
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với công chức, viên chức	2				
5.4.4	Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng công chức, viên chức theo nguyên tắc 6 rõ: *"rõ người, rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ thời gian và rõ kết quả"*	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**10**				
6.1	**Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính**	**1,5**				
6.1.1	Thực hiện tại cơ quan hành chính	0,5				
6.1.2	Thực hiện tại đơn vị SNCL trực thuộc	0,5				
6.1.3	Sử dụng các nguồn tài chính tại cơ quan hành chính, đơn vị SNCL và phân phối kết quả tài chính tại đơn vị SNCL	0,5				
6.2	**Thực hiện công khai ngân sách**	**1**				
6.2.1	Báo cáo công khai dự toán, quyết toán và tình hình thực hiện dự toán ngân sách	0,5				
6.2.2	Thực hiện đầy đủ hình thức công khai theo quy định	0,5				
6.3	**Quản lý, sử dụng tài sản công**	**1,5**				
6.3.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện công khai, kê khai tài sản công theo quy định	0,5				
6.3.2	Thực hiện công khai, kê khai tài sản công	0,5				
6.3.3	Thực hiện quy định về định mức sử dụng trang thiết bị, tài sản công	0,5				
6.4	**Đổi mới cơ chế tài chính với đơn vị SNCL trực thuộc**	**3**				
6.4.1	Thực hiện phân loại, xây dựng, thẩm định, trình phê duyệt và giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị SNCL thuộc thẩm quyền	0,5				
6.4.2	Rà soát, tham mưu ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ SNCL sử dụng ngân sách nhà nước theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao	1				
6.4.3	Rà soát, tham mưu hoặc sửa đổi, bổ sung tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ SNCL sử dụng ngân sách nhà nước theo thẩm quyền	0,5				
6.4.4	Rà soát, tham mưu ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá của dịch vụ SNCL theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao	1				
6.5	**Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định**	**1,5**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
6.6	**Thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách**	**1,5**				
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**17**				
7.1	**Ban chỉ đạo về công tác chuyển đổi số**	**1**				
7.2	**Bố trí công chức phụ trách chuyển đổi số**	**1**				
7.3	**Tuyên truyền, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số**	**2**				
7.3.1	Tổ chức hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng	1				
7.3.2	Xây dựng chuyên mục thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 (trong đó có nhiệm vụ về chuyển đổi số) trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1				
7.4	**Xây dựng Chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, chính quyền số và tổ chức thực hiện**	**1,5**				
7.5	**Điều hành và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường số**	**1**				
7.6	**Tạo, lập hồ sơ công việc điện tử**	**1**				
7.7	**Sử dụng chữ ký số**	**1**				
7.8	**Trang thông tin điện tử**	**1**				
7.9	**Tỷ lệ hồ sơ TTHC thanh toán trực tuyến**	**1,5**				
7.10	**Tỷ lệ cơ sở dữ liệu được chuẩn hóa, làm sạch, cập nhật đảm bảo "đúng, đủ, sạch, sống"**	**1,5**				
7.11	**Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình**	**1,5**				
7.12	**Báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi số**	**1**				
7.13	**Mô hình, sản phẩm chuyển đổi số**	**2**				
8	**THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ VÀ KẾT QUẢ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH**	**10**				
8.1	**Thực hiện dân chủ ở cơ sở**	**4**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
8.1.1	Công khai minh bạch	1				
8.1.2	Xin ý kiến công chức, viên chức, người lao động	1				
8.1.3	Trách nhiệm giải trình	1				
8.1.4	Tiếp công dân	1				
8.2	**Kết quả đánh giá hài lòng về sự phục vụ hành chính của tổ chức, người dân**	**6**	x			
8.2.1	Kết quả Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1	x			
8.2.2	Kết quả Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1	x			
8.2.3	Kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của công chức	1,5	x			
8.2.4	Kết quả Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1,5	x			
8.2.5	Kết quả Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị	1	x			
	Tổng số điểm	**100**	**6**	**94**	**-**	**-**

PHỤ LỤC II. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2026 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
11	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**14**				
1.1	**Kế hoạch CCHC và triển khai thực hiện**	**2,5**				
1.1.1	Ban hành kế hoạch	0,5				
1.1.2	Bố trí đủ nguồn lực thực hiện	0,5				
1.1.3	Hoàn thành kế hoạch	1,5				
1.2	**Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh**	**1**				
1.3	**Báo cáo CCHC**	**1**				
1.4	**Kiểm tra công tác CCHC**	**2**				
1.4.1	Thực hiện kiểm tra công tác CCHC	0,5				
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC	1,5				
1.5	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**1**				
1.6	**Sáng kiến về CCHC**	**2**				
1.7	**Phân tích kết quả và đề xuất giải pháp nâng cao Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của địa phương**	**2**				
1.7.1	Tổ chức phân tích, đánh giá tồn tại, hạn chế của Chỉ số CCHC và Chỉ số hài lòng năm 2025 của địa phương	1				
1.7.2	Xây dựng Kế hoạch duy trì, nâng cao Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2026 của địa phương	1				
1.8	**Kết quả thực hiện 05 chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản được giao**	**2,5**				
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**7**				
2.1	**Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)**	**0,5**				
2.2	**Rà soát văn bản QPPL theo quy định**	**1,5**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
2.2.1	Kế hoạch thực hiện tổng rà soát văn bản QPPL	0,5				
2.2.2	Thực hiện rà soát, xử lý văn bản QPPL theo quy định	1				
2.3	**Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm**	**1**				
2.4	**Kiểm tra tổ chức thi hành pháp luật**	**2**				
2.4.1	Kế hoạch tổ chức thi hành pháp luật	0,5				
2.4.2	Thực hiện các nhiệm vụ tổ chức thi hành pháp luật	1				
2.4.3	Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật theo quy định	0,5				
2.5	**Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật**	**2**				
2.5.1	Tổ chức cuộc thi hoặc hội nghị, hội thảo, tọa đàm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật hoặc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật chuyên ngành	1				
2.5.2	Các hình thức khác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1				
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**13**				
3.1	**Kiểm soát thủ tục hành chính**	**2,5**				
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC và triển khai thực hiện	0,5				
3.1.2	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 258/NQ-CP ngày 31/8/2026 *của Chính phủ*	0,5				
3.1.3	Rà soát TTHC, kiến nghị đơn giản hóa TTHC	1				
3.1.4	Báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC	0,5				
3.2	**Trung tâm Phục vụ hành chính công**	**4**				
3.2.1	Bố trí công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công	0,5				
3.2.2	Bố trí phân khu làm việc của Trung tâm Phục vụ hành chính công	0,5				
3.2.3	Trang thiết bị thiết yếu của Trung tâm phục vụ hành chính công	0,5				
3.2.4	Hệ thống camera giám sát được kết nối liên thông tại Trung tâm	0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
	Phục vụ hành chính công					
3.2.5	Phối hợp giữa Trung tâm Phục vụ hành chính công và các phòng, đơn vị chuyên môn trong giải quyết TTHC	0,5				
3.2.6	Công khai số điện thoại công chức, viên chức tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,5				
3.2.7	Công khai TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	0,5				
3.2.8	Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC	0,5				
3.3	**Thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC**	**2,5**				
3.3.1	Thực hiện các quy định về quy trình TTHC liên thông	1				
3.3.2	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn, trước hạn	1				
3.3.3	Xin lỗi tổ chức, cá nhân khi có hồ sơ trả chậm	0,5				
3.4	**Đổi mới nâng cao chất lượng giải quyết TTHC**	**4**				
3.4.1	Phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC	0,5				
3.4.2	Dịch vụ tiện ích phục vụ tổ chức, cá nhân	0,5				
3.4.3	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1				
3.4.4	Cấp kết quả TTHC điện tử	1				
3.4.5	Triển khai thực hiện 25 dịch vụ công trực tuyến không nhận hồ sơ bản giấy	0,5				
3.4.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, hành vi hành chính	0,5				
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**10**				
4.1	**Sắp xếp tổ chức bộ máy**	**3,5**				
4.1.1	Trình HĐND cùng cấp quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác theo quy định	0,5				
4.1.2	Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã theo quy định	0,5				
4.1.3	Báo cáo HĐND cùng cấp và UBND tỉnh về tổ chức, hoạt động của	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
	phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã					
4.1.4	Thành lập, sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	0,5				
4.1.5	Sắp xếp thôn (xóm)/tổ dân phố theo quy định	1				
4.2	**Vị trí việc làm**	**3**				
4.2.1	Bố trí công chức theo vị trí việc làm	1				
4.2.2	Kịp thời bổ sung nhân lực cho các vị trí việc làm còn thiếu	1				
4.2.3	Tỷ lệ phòng chuyên môn và tương đương trực thuộc bố trí công chức đúng vị trí việc làm	1				
4.3	**Sử dụng biên chế**	**1**				
4.3.1	Xây dựng kế hoạch sử dụng biên chế	0,5				
4.3.2	Bố trí, sử dụng biên chế	0,5				
4.4	**Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức hành chính trực thuộc theo Nghị định số 335/2025/NĐ-CP**	**2**				
4.4.1	Ban hành Quy chế, tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức hành chính trực thuộc	0,5				
4.4.2	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức hành chính trực thuộc	1,5				
4.5	**Thực hiện nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền**	**0,5**				
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**12**				
5.1	**Tuyển dụng công chức, viên chức**	**2**				
5.1.1	Rà soát, xây dựng phương án, kế hoạch tuyển dụng công chức	0,5				
5.1.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	1				
5.1.3	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0,5				
5.2	**Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**2**				
5.2.1	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,5				
5.2.2	Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
5.2.3	Báo cáo về kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	0,5				
5.3	**Thực hiện quy định quản lý, sử dụng công chức, viên chức**	**3,5**				
5.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã có cơ cấu công chức hợp lý theo quy định	0,5				
5.3.2	Thực hiện quy định về số lượng Phó Trưởng phòng và tương đương của từng phòng, đơn vị theo quy định	0,5				
5.3.3	Công tác quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức	0,5				
5.3.4	Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức	0,5				
5.3.5	Đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống quản lý đánh giá OKR/KPI	0,5				
5.3.6	Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	0,5				
5.3.7	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	0,5				
5.4	**Thực hiện văn hóa công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính**	**4,5**				
5.4.1	Ban hành Kế hoạch, văn bản thực hiện văn hóa công vụ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm; quy định chức trách nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức; kỷ luật, kỷ cương hành chính	0,5				
5.4.2	Kiểm tra việc thực hiện chức trách nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức	1				
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.4.4	Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, công chức theo nguyên tắc 6 rõ: ***"rõ người, rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ thời gian và rõ kết quả"***	1				
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**9**				
6.1	**Thực hiện cơ chế khoán biên chế, kinh phí hành chính**	**0,5**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
6.2	**Thực hiện cơ chế tài chính với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc**	**0,5**				
6.3	**Quyết định dự toán thu, chi, phân bổ, điều chỉnh, phê chuẩn quyết toán ngân sách**	**1**				
6.4	**Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách địa phương**	**1**				
6.5	**Quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định**	**1**				
6.5.1	Ban hành Quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý	0,5				
6.5.2	Thực hiện công khai, kê khai tài sản công	0,5				
6.6	**Thực hiện quy định về định mức sử dụng trang thiết bị, tài sản công**	**0,5**				
6.7	**Quyết định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định**	**1**				
6.8	**Thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**2,5**				
6.9	**Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định**	**1**				
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**14**				
7.1	**Lãnh đạo của cấp ủy đối với công tác chuyển đổi số**	**1**				
7.2	**Ban chỉ đạo khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**0,5**				
7.3	**Bố trí công chức phụ trách chuyển đổi số**	**0,5**				
7.4	**Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số**	**1**				
7.5	**Xây dựng Chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, chính quyền số và tổ chức thực hiện**	**1,5**				
7.6	**Điều hành và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường số**	**0,5**				
7.7	**Tạo, lập hồ sơ công việc điện tử**	**1**				
7.8	**Sử dụng chữ ký số**	**1**				
7.9	**Trang thông tin điện tử**	**0,5**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
7.10	**Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công**	**1**				
7.11	**Mức độ đáp ứng thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động số tại cấp xã**	**1,5**				
7.12	**Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến toàn trình**	**1,5**				
7.13	**Báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi số**	**0,5**				
7.14	**Triển khai chữ ký số công cộng**	**1**				
7.15	**Mô hình, sản phẩm chuyển đổi số**	**1**				
8	**THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ**	**12**				
8.1	**Công khai minh bạch**	**3**				
8.1.1	Công khai Danh sách hộ nghèo	0,5				
8.1.2	Công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất tại địa phương	1				
8.1.3	Công khai bảng giá đất	0,5				
8.1.4	Công khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	1				
8.2	**Xin ý kiến Nhân dân**	**3**				
8.2.1	Xin ý kiến đối với Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã	1				
8.2.2	Xin ý kiến đối với phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của cấp xã hoặc chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án	1				
8.2.3	Xin ý kiến đối với Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ; Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
8.3	**Trách nhiệm giải trình**	**2**				
8.3.1	Thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định	0,5				
8.3.2	Tổ chức hội nghị tiếp xúc, đối thoại với người dân, doanh nghiệp	1,5				
8.4	**Tiếp công dân**	**1**				
8.4.1	Tiếp công dân của người đứng đầu cấp ủy địa phương	0,5				
8.4.2	Tiếp công dân của người đứng đầu chính quyền địa phương	0,5				
8.5	**Cung cấp dịch vụ công thiết yếu**	**3**				
8.5.1	Cung cấp dịch vụ giáo dục công lập	1				
8.5.2	Cung cấp dịch vụ y tế công lập	1				
8.5.3	Cung cấp dịch vụ nước sinh hoạt	0,5				
8.5.4	Công tác đảm bảo an ninh, trật tự	0,5				
9	**TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**9**				
9.1	**Thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm**	**1**				
9.2	**Thực hiện thu ngân sách được cấp có thẩm quyền giao**	**3**				
9.2.1	Tỷ lệ % tăng thu so với dự toán được giao	1				
9.2.2	Kết quả thu ngân sách	2				
9.3	**Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về sự phục vụ hành chính**	**5**	x			
9.3.1	Kết quả Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1	x			
9.3.2	Kết quả Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1	x			
9.3.3	Kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của công chức	1	x			
9.3.4	Kết quả Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1	x			
9.3.5	Kết quả Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị	1	x			
	Tổng số điểm	**100**	**5**	**95**	**-**	**-**